

Số: 23/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào  
dân tộc thiểu số và miền núi chưa giải ngân hết trong năm 2023  
đã chuyển nguồn sang năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của  
Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục  
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ  
Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;  
Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi,  
bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022  
của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục  
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng  
Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ  
năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân  
tỉnh về dự thảo Nghị quyết Phê duyệt điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc  
thiểu số và miền núi chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024;  
Báo cáo thẩm tra số 132/BC-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ban Dân tộc  
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình  
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm năm 2022 và 2023) đã chuyển nguồn sang năm 2024, như sau.

1. Điều chỉnh giảm vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm năm 2022 và 2023) đã chuyển nguồn sang năm 2024: 81.590,95 triệu đồng, cụ thể:

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 6.454,33 triệu đồng.

b) Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh, của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 5.353,71 triệu đồng.

c) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 305,54 triệu đồng.

d) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 20.766,50 triệu đồng.

đ) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 666,74 triệu đồng.

e) Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 1.487,39 triệu đồng.

g) Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 13.532,05 triệu đồng.

h) Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 30.077,25 triệu đồng.

i) Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 2.947,44 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm năm 2022 và 2023) đã chuyển nguồn sang năm 2024: 81.590,95 triệu đồng, như sau:

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 219,00 triệu đồng.

b) Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh, của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 17.304,40 triệu đồng.

c) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 53.580,89 triệu đồng.

d) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 7.848,15 triệu đồng.

đ) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 1.000,0 triệu đồng.

e) Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 185,29 triệu đồng.

g) Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 857,20 triệu đồng.

h) Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 596,02 triệu đồng.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Thực hiện điều chỉnh, phân bổ chi tiết dự toán kinh phí cho các dự án, tiểu dự án thành phần từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo đúng quy định, không để phát sinh khiếu nại của các đối tượng thụ hưởng; định kỳ đánh giá, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2024./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT, (Nam\_255b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Minh Xuân**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 03/7/2024 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

ST T	Nội dung	Tổng kinh phí vốn sự nghiệp giao năm 2022, 2023			Tổng kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024	Trong đó		Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 đủ điều kiện giải ngân trong năm 2024	Trong đó		Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 nhưng không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân trong năm 2024	Trong đó		Nội dung điều chỉnh	
		Tổng	Năm 2022 (Nghị quyết số 10/NQ- HĐND ngày 01/7/2022)	Năm 2023 (Nghị quyết số 05/NQ- HĐND ngày 28/02/2023)		Năm 2022	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>557.707,00</b>	<b>151.320,00</b>	<b>406.387,00</b>	<b>178.391,16</b>	<b>49.846,99</b>	<b>128.544,17</b>	<b>96.800,21</b>	<b>18.237,48</b>	<b>78.562,73</b>	<b>81.590,95</b>	<b>31.609,51</b>	<b>49.981,44</b>	<b>81.590,95</b>	<b>-81.590,95</b>
1	Dự án 1	53.477,0	14.152,0	39.325,0	10.350,91	2.327,62	8.023,29	3.896,58	190,60	3.705,98	6.454,33	2.137,02	4.317,31	219,00	-6.454,33
2	Dự án 3	157.776,0	50.782,0	106.994,0	59.634,81	14.821,91	44.812,90	54.281,10	11.595,19	42.685,91	5.353,71	3.226,72	2.126,99	17.304,40	-5.353,71
3	Dự án 4	50.268,0	8.373,0	41.895,0	837,79	383,97	453,82	532,25	288,38	243,87	305,54	95,59	209,95	53.580,89	-305,54
4	Dự án 5	151.830,0	40.335,0	111.495,0	44.342,77	19.902,77	24.440,00	23.576,27	4.150,86	19.425,41	20.766,50	15.751,91	5.014,59	7.848,15	-20.766,50
5	Dự án 6	18.505,0	5.040,0	13.465,0	2.759,50	1.063,73	1.695,77	2.092,76	678,30	1.414,46	666,74	385,43	281,31	1.000,00	-666,74
6	Dự án 7	12.155,0	3.229,0	8.926,0	6.320,10	795,90	5.524,20	4.832,71	425,00	4.407,71	1.487,39	370,90	1.116,49	185,29	-1.487,39
7	Dự án 8	31.421,0	8.510,0	22.911,0	15.417,53	1.904,10	13.513,43	1.885,48	480,96	1.404,52	13.532,05	1.423,14	12.108,91		-13.532,05
8	Dự án 9	60.531,0	16.250,0	44.281,0	32.836,97	8.013,75	24.823,22	2.759,72	303,61	2.456,11	30.077,25	7.710,14	22.367,11	857,20	-30.077,25
9	Dự án 10	21.744,0	4.649,0	17.095,0	5.890,78	633,24	5.257,54	2.943,34	124,58	2.818,76	2.947,44	508,66	2.438,78	596,02	-2.947,44

**BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH TUYÊN QUANG CHI TIẾT THEO DỰ ÁN, ĐƠN VỊ**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 03/7/2024 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó									
			Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	
<b>A</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH GIẢM</b>	<b>-81.590,95</b>	<b>-6.454,33</b>	<b>-5.353,71</b>	<b>-305,54</b>	<b>-20.766,49</b>	<b>-666,74</b>	<b>-1.487,39</b>	<b>-13.532,05</b>	<b>-30.077,25</b>	<b>-2.947,44</b>	
<b>I</b>	<b>Khối huyện</b>	<b>-66.248,88</b>	<b>-6.454,33</b>	<b>-3.868,17</b>	<b>-305,54</b>	<b>-12.228,90</b>	<b>-666,74</b>	<b>0,00</b>	<b>-11.935,29</b>	<b>-29.606,99</b>	<b>-1.182,92</b>	
1	Huyện Lâm Bình	-3.292,01	-5,32	-359,00	-0,06	-365,00	-43,58		-2.213,10	-305,95	0,00	
2	Huyện Chiêm Hóa	-28.545,36	-4.471,48	-2.340,03	-74,81	-4.980,02	-523,33		-2.980,63	-12.887,09	-287,97	
3	Huyện Hàm Yên	-16.069,12	-69,84	-119,14	-146,08	-1.523,90	0,00		-2.447,97	-11.156,79	-605,40	
4	Huyện Yên Sơn	-17.414,40	-1.907,70	-914,00	-66,58	-4.723,98	-90,00		-4.293,59	-5.129,00	-289,55	
5	Thành phố Tuyên Quang	-927,99	0,00	-136,00	-18,00	-636,00	-9,83		0,00	-128,15	0,00	
<b>II</b>	<b>Khối tỉnh</b>	<b>-15.342,07</b>	<b>0,00</b>	<b>-1.485,54</b>	<b>0,00</b>	<b>-8.537,59</b>	<b>0,00</b>	<b>-1.487,39</b>	<b>-1.596,76</b>	<b>-470,26</b>	<b>-1.764,52</b>	
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	-0,01									-0,01	
2	Ban Dân tộc	-6.549,34		-913,00		-3.794,43				-390,42	-1.451,49	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	-45,90									-45,90	
4	Sở Tư pháp	-0,51									-0,51	
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	-1.651,79							-1.596,76		-55,03	
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	-572,54		-572,54								
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	-1.724,25				-1.700,00					-24,25	
8	Sở Giao thông vận tải	-4,47									-4,47	
9	Sở Tài chính	-138,97									-138,97	
10	Sở Y tế	-1.567,23						-1.487,39		-79,84		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	-43,90									-43,90	
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-3.043,16				-3.043,16						
<b>B</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH TĂNG</b>	<b>81.590,95</b>	<b>219,00</b>	<b>17.304,40</b>	<b>53.580,89</b>	<b>7.848,15</b>	<b>1.000,00</b>	<b>185,29</b>	<b>-</b>	<b>857,20</b>	<b>596,02</b>	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó									
			Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	
<b>I</b>	<b>Khối huyện</b>	<b>76.130,59</b>	<b>219,00</b>	<b>16.854,40</b>	<b>53.580,89</b>	<b>4.348,15</b>	<b>1.000,00</b>	-	-	<b>128,15</b>	-	
1	Huyện Lâm Bình	9.353,46	-	2.440,00	3.565,31	3.348,15	-	-	-	-	-	
2	Huyện Chiêm Hóa	28.545,36	180,00	1.000,00	27.365,36	-	-	-	-	-	-	
3	Huyện Hàm Yên	20.650,22	-	-	20.650,22	-	-	-	-	-	-	
4	Huyện Yên Sơn	17.414,40	-	13.414,40	2.000,00	1.000,00	1.000,00	-	-	-	-	
5	Thành phố Tuyên Quang	167,15	39,00	-	-	-	-	-	-	128,15	-	
<b>II</b>	<b>Khối tỉnh</b>	<b>5.460,36</b>	-	<b>450,00</b>	-	<b>3.500,00</b>	-	<b>185,29</b>	-	<b>729,05</b>	<b>596,02</b>	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	885,54		450,00							435,54	
2	Sở Y tế	264,34						185,29		79,05		
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật-Công nghệ Tuyên Quang	3.500,00				3.500,00						
4	Công an tỉnh Tuyên Quang	160,48									160,48	
5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH đoàn tỉnh Tuyên Quang	650,00								650,00		